Số: 4230872

	FUSO FA140L - Thùng kín	THACO Linker T2-5.0 - Thùng mui bạt - Tôn kẽm
Giá niêm yết:	**780.500.000đ**	**420.300.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8.050 x 2.340 x 3.310 mm	5.545 x 2.050 x 2.910 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	6.100 x 2.220 x 2.095 mm	3.620 x 1.900 x 685/1.900 mm (13,07 m^3)
Chiều dài cơ sở	4.250 mm	2.800 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.790/1.690 mm	1.490/ 1.535 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	4.505 kg	2.765 kg
Khối lượng chở cho phép	6.500 kg	1.990 kg
Khối lượng toàn bộ	11.200 kg	4.950 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ	3 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	4D37 100	WEICHAI - WP2.3Q110E50
Loại động cơ	Diesel 04 kỳ, 04 xi lanh thẳng hàng, tăng áp - làm mát bằng nước	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điện tử (ECU)
Dung tích xi lanh	3.907 cc	2.289 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	136 / 2.500 Ps/(vòng/phút)	110/ 3.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	420/1.500 - 2500 N.m/(vòng/phút)	280/ 1.600 ~ 2.400 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không
Hộp số	Mitsubishi Fuso M036-S6, 6 Số sàn, 6 số tiến + 1 số lùi	Cơ khí, 5 số tiến và 1 số lùi
Tỷ số truyền	I: 5,4; II: 3,657; III: 2,368; IV: 1,465; V: 1,000; VI: 0,711; R: 5,4	ih1=5,595; ih2=2,848; ih3=1,538; ih4=1,000; ih5=0,794; iR=5,347
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng	Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực chân không, có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thuỷ lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thuỷ lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	8.25R16	6.50R16
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	23 %	33,2 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	8,35 m	5,94 m
Tốc độ tối đa	80 km/h	96 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	80 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực